

## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NAM THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2021

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tại các tỉnh, thành phố trong cả nước. Đặc biệt, vào giữa tháng 7 đã bùng phát các ca lây nhiễm trong cộng đồng tại Quảng Nam cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo quyết liệt trong việc phòng chống dịch đối với địa phương; đảm bảo thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch, vừa phát triển kinh tế. Sơ bộ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021 đạt được những kết quả cụ thể sau:

### 1. Sản xuất nông lâm thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc lúa vụ Mùa; chăn nuôi lợn dần phục hồi trở lại, dịch tả lợn Châu phi đang được kiểm soát tốt; chăn nuôi gia cầm đang có xu hướng sản xuất cầm chừng do giá thức ăn chăn nuôi ngày càng tăng, giá thành lại không cao nên người chăn nuôi kinh doanh không có lãi; chăn nuôi trâu, bò bị ảnh hưởng bởi dịch viêm da nổi cục; sản xuất nuôi trồng thủy sản phát triển tương đối ổn định; hoạt động lâm nghiệp do thời tiết nắng nóng kéo dài cũng đã ảnh hưởng đến công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

#### 1.1. Sản xuất nông nghiệp

##### \* Trồng trọt:

Tính đến ngày 15/7/2021, toàn tỉnh gieo cấy được 41,5 nghìn ha lúa Mùa, bằng 99,7% (-122 ha) so cùng kỳ năm trước, diện tích lúa giảm chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết khô hạn không sản xuất được, tập trung ở các huyện Núi Thành, Tiên Phước. Cây lúa hiện nay đang giai đoạn cuối đẻ nhánh, làm đòng, sinh trưởng và phát triển bình thường.

Tình hình dịch bệnh và các tác nhân gây hại đến cây lúa: bệnh khô vằn gây hại cục bộ trên lúa đứng cái, làm đòng tại các huyện Đại Lộc, Điện Bàn, Thăng Bình (diện tích nhiễm 176 ha); sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác trên các trà lúa chính vụ (15 ha); bệnh đốm nâu phát sinh gây hại cục bộ ở Đại Lộc (2 ha); chuột gây hại ở hầu hết các địa phương (150,4 ha)...

Kết quả sản xuất một số cây hàng năm khác tính đến giữa tháng 7/2021 như sau: gieo trồng được 11,8 nghìn ha ngô, tăng 3,1% so cùng kỳ năm

trước; 2,3 nghìn ha khoai lang (-3,3%); 9,4 nghìn ha lạc (-2,6%); 11,3 nghìn ha rau các loại (+2,3%); gần 5,7 nghìn ha đậu các loại (+2,2%).

**\* Chăn nuôi:**

Ước tính tổng đàn trâu hiện nay đạt 59,5 nghìn con (-3,3%; -2 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước; đàn bò đạt 172,8 nghìn con, xấp xỉ cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong tháng đạt 97 tấn (-3%; -3 tấn); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 760 tấn (-1,3%; -10 tấn) so với cùng kỳ năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh viêm da nổi cục nên tâm lý người dân lo ngại, hạn chế tiêu dùng. Tính đến ngày 16/7/2021, toàn tỉnh có trên 3,9 nghìn con trâu, bò mắc bệnh viêm da nổi cục ở 159 xã thuộc 16 huyện, thị xã, thành phố (trừ 2 địa phương Tây Giang và Nam Giang); tổng số bò đã tiêu hủy là 347 con, trọng lượng tiêu hủy trên 52 tấn.

Chăn nuôi lợn tiếp tục trên đà phục hồi, dịch tả lợn Châu phi đã giảm và đang được kiểm soát tốt. Ước tính tổng đàn lợn hiện nay đạt 316 nghìn con (+20,7%; +54,2 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt trên 1,1 nghìn tấn (+2,7%). Toàn tỉnh lũy kế từ đầu năm đến nay có 89 xã thuộc 13 huyện, thành phố<sup>1</sup> có lợn mắc bệnh DTLCP. Tổng số lợn mắc bệnh buộc phải tiêu hủy trên 3,9 nghìn con, trọng lượng tiêu hủy trên 290 tấn.

Tổng đàn gia cầm hiện nay ước đạt hơn 8,5 triệu con (+1,1%; +97 nghìn con) so với cùng kỳ năm 2020, trong đó đàn gà trên 7 triệu con (+0,8%; +56 nghìn con); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đến nay đạt trên 10,9 nghìn tấn (+3,8%; +400 tấn), trong đó sản lượng thịt gà đạt 9,2 nghìn tấn (+4,2%; +372 tấn). Hiện nay, xuất hiện dịch cúm gia cầm độc lực cao A/H5N8 trên một số tỉnh trong nước<sup>2</sup> từ đầu tháng 6/2021. UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 4179 ngày 08/7/2021, yêu cầu tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp nhằm ngăn chặn vi rút cúm gia cầm A/H5N8 xâm nhiễm vào địa bàn Quảng Nam.

## **1.2. Lâm nghiệp**

Tính đến tháng 7/2021, diện tích rừng trồng mới tập trung cả tỉnh ước đạt gần 3,6 nghìn ha (+2,5%; +88 ha) so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt gần 04 triệu cây (+2,2%; +86 nghìn cây); sản lượng gỗ khai thác đạt 925 nghìn m<sup>3</sup> (+4,9%; +43 nghìn m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác đạt 292,3 nghìn ste (-0,4%; -1,2 nghìn ste).

Hiện nay thời tiết đang mùa nắng, khô hanh nên nguy cơ cháy rừng rất cao do vậy công tác phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ rừng luôn được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo. Tuy nhiên do thời tiết nắng nóng kéo dài và

<sup>1</sup> Quế Sơn, Thăng Bình, Hiệp Đức, Đại Lộc, Phú Ninh, Nam Giang, Nông Sơn, Tiên Phước, Phước Sơn, Núi Thành, Bắc Trà My, Tam Kỳ, Nam Trà My.

<sup>2</sup> Hòa Bình, Cao Bằng, Quảng Ninh.

việc sử dụng lửa bất cẩn của người dân nên từ đầu năm đến nay đã để xảy ra 22 vụ cháy rừng<sup>3</sup>, diện tích thiệt hại gần 180 ha (tăng 19 vụ và 146,8 ha); 23 vụ chặt phá rừng, diện tích thiệt hại trên 6 ha (giảm 37 vụ và giảm 15,2 ha).

### **1.3. Thủy sản**

Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản trong tháng ước đạt 10,6 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, sản lượng thủy sản đạt gần 78 nghìn tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng cá đạt 50,4 nghìn tấn (+3,4%; +1,7 nghìn tấn); sản lượng tôm đạt gần 10,9 nghìn tấn (+5,5%; +570 tấn).

#### **\* Khai thác thủy sản:**

Thời tiết thuận lợi cho các hoạt động khai thác thủy sản, cùng với các chính sách hỗ trợ ngư dân của Chính phủ tiếp tục được thực hiện có hiệu quả; dịch vụ hậu cần nghề cá, tổ hợp tác khai thác thủy sản trên biển phát triển; nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thủy sản tăng cao, được giá, nhiều tàu thuyền yên tâm bám biển, nhất là tàu khai thác xa bờ. Các nghề khai thác chủ yếu là lưới rê, câu vàng, lưới kéo, lưới quét, chụp mực lộng và khơi, vây ngầy, vây cá cơm, vây ánh sáng, câu mực xà; khai thác thủy sản có giá trị kinh tế cao như: cá nục, cá ngừ, cá hổ, cá cơm, cá thu, mực nang...

Sản lượng khai thác thủy sản tháng 7 ước đạt gần 9.2 nghìn tấn, cộng dồn 7 tháng đầu năm đạt gần 61 nghìn tấn, bằng 67,4% kế hoạch năm, tăng 3,5% (+2 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: khai thác biển đạt 57,5 nghìn tấn (+3,5%; +1.956 tấn).

#### **\* Nuôi trồng thủy sản:**

Tôm nuôi vụ I nay đã kết thúc, diện tích thu hoạch gần 1,7 nghìn ha (+2,8%; +45 ha) so với cùng kỳ năm 2020, trong đó nuôi tôm thẻ lót bạt ven biển (255 ha); nuôi tôm trong ao đất vùng triều (1,4 nghìn ha). Năng suất tôm nuôi vụ I đạt 61,6 tạ/ha (+2,8%; +1,7 tạ/ha); sản lượng đạt gần 10,2 nghìn tấn (+5,7%; +550 tấn) so với cùng vụ năm trước. Tôm nuôi vụ II đến nay đã thả nuôi trên 01 nghìn ha<sup>4</sup>, tăng 30 ha so với cùng vụ năm trước.

Hiện nay do thời tiết nắng nóng nên dịch bệnh trên tôm nuôi đã và đang xảy ra, diễn biến phức tạp, gây thiệt hại về kinh tế cho người nuôi, nhất là bệnh do virus gây ra làm tôm chết rất nhanh. Diện tích tôm bị bệnh trên 82 ha, trong đó bệnh đốm trắng trên tôm thẻ chân trắng xảy ra ở các địa phương (Hội An, Duy Xuyên, Núi Thành) với diện tích bị bệnh gần 1,4 ha; bệnh hoại tử gan tụy trên tôm thẻ chân trắng xảy ra tại xã Duy Thành (Duy Xuyên) diện

<sup>3</sup> Thăng Bình, Núi Thành, Duy Xuyên, Đại Lộc, Nông Sơn, Phú Ninh, Tam Kỳ, Đông Giang, Bắc Trà My, Hiệp Đức.

<sup>4</sup> Nuôi tôm ở nước lợ vùng triều ven sông 785 ha; nuôi tôm bằng hình thức lót bạt 255 ha.

tích bị bệnh là 0,6 ha; ngoài ra, bệnh do biến đổi môi trường trên 80 ha xảy ra ở hầu hết các vùng nuôi tôm trên địa bàn tỉnh.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, sản lượng thủy sản đạt 77,9 nghìn tấn (+3,6%; +2,7 nghìn tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 16,9 nghìn tấn (+3,9%; +0,6 nghìn tấn).

## **2. Tài chính, ngân hàng**

Ngay từ đầu năm, các biện pháp thu ngân sách, chống thất thu và nợ đọng thuế được triển khai quyết liệt; quản lý thu chi ngân sách đúng quy định. Tình hình thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh 7 tháng năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ, chủ yếu tăng thu từ doanh nghiệp nhà nước và từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh. Tuy nhiên, vẫn còn một số nguồn thu chưa đạt tiến độ và giảm so với cùng kỳ như: thu phí, lệ phí; thuế thu nhập cá nhân; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác. Đặc biệt, thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài giảm sâu so với cùng kỳ, nguyên nhân do số nộp từ Nhà máy Bia Heineken Quảng Nam chiếm gần 65% dự toán khu vực này nhưng do ảnh hưởng từ sự cạnh tranh mạnh mẽ của thị trường bia, sự giãn cách xã hội do dịch bệnh Covid-19, điều tiết về sản lượng sản xuất và sản lượng sản phẩm nên số thu đạt thấp.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến ngày 20/7/2021 đạt gần 13,6 nghìn tỷ đồng, tăng 70,4% so với cùng kỳ, đạt 70% so với dự toán; trong đó thu nội địa đạt trên 10,7 nghìn tỷ đồng (+52,4%; đạt 67% dự toán); thu cân đối xuất nhập khẩu đạt trên 2,8 nghìn tỷ đồng (gấp 3 lần so cùng kỳ). Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 704 tỷ đồng (-27,6%); thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt trên 6,8 nghìn tỷ đồng (+101%); thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt gần 436 tỷ đồng (+61,5%); thuế thu nhập cá nhân đạt 473 tỷ đồng (-16,9%); thu phí, lệ phí đạt 278 tỷ đồng (+3,9%); các khoản thu về nhà và đất đạt trên 1,3 nghìn tỷ đồng (+42%)...

Tổng chi ngân sách trên địa bàn tính đến ngày 20/7/2021 gần 11,4 nghìn tỷ đồng, đạt 56,5% dự toán năm, giảm 7,4% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 4,5 nghìn tỷ đồng (84% dự toán; -5,9%); chi thường xuyên đạt trên 6,8 nghìn tỷ đồng (56% dự toán; -8,3%).

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh tháng 7 chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tại một số địa phương, trong đó có Quảng Nam. Hoạt động huy động vốn và tín dụng tại các tổ chức tín dụng cũng gặp nhiều khó khăn. Huy động tăng trưởng thấp do tiền gửi thanh toán của doanh nghiệp giảm, tín dụng mới bắt đầu tăng trưởng từ cuối tháng 5 thì dịch Covid-19 bùng phát lại trên địa bàn vào giữa tháng 7 đã ảnh hưởng đến nhu cầu vốn mở rộng sản xuất. Các ngân hàng thương mại trên địa bàn đã triển khai nhiều giải pháp để kích thích tăng trưởng dịch vụ và kích cầu tín

dụng nhưng kết quả vẫn không như kỳ vọng, huy động vốn và tín dụng tăng trưởng thấp.

Tổng huy động trên địa bàn ước đến cuối tháng 7/2021 đạt gần 65 nghìn tỷ đồng, tăng gần 0,8% so với tháng trước và tăng 2,4% so với đầu năm; trong đó tiền gửi tiết kiệm từ dân cư tiếp tục tăng, đạt trên 50,8 nghìn tỷ đồng (+1,4%; +6,3%) và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong nguồn huy động với thị phần 78,3%; tiền gửi thanh toán đạt gần 13,7 nghìn tỷ đồng (-1,6%; -9,9%); tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu đạt 435 tỷ đồng (+0,8%; +9,3%).

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước đến cuối tháng 7/2021 đạt gần 79,5 nghìn tỷ đồng, tăng gần 0,9% so với tháng trước và giảm 0,7% so với đầu năm; trong đó tín dụng ngắn hạn đạt 39 nghìn tỷ đồng (+1,1%; -1,3%); tín dụng trung dài hạn đạt gần 40,5 nghìn tỷ đồng (+0,6%; +1,3%). Chiếm thị phần cao trong tổng dư nợ cho vay trên địa bàn phải kể đến như: hoạt động bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (23,1%); công nghiệp chế biến, chế tạo (17,5%); dịch vụ lưu trú và ăn uống (11,6%)...

### **3. Đầu tư và xây dựng**

Tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2021 dự báo có phần khởi sắc hơn so với các tháng đầu năm nay; hầu hết các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm trước cũng như công trình đã giao kế hoạch vốn đầu năm đang đẩy nhanh tiến độ thi công; kế hoạch vốn được giao chi tiết hơn đến từng dự án, công trình cụ thể cho các cấp, các ngành, địa phương. Tuy nhiên, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tính 7 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ, nguyên nhân do công tác đền bù, giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án, một số dự án đang trong thời gian triển khai các thủ tục đấu thầu tư vấn thiết kế, thi công...

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2021 ước đạt gần 486 tỷ đồng, tăng 6,9% so với tháng trước và giảm 14,4% so với cùng kỳ. Trong đó vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý ước đạt 286 tỷ đồng (+5,6%, -8%); nguồn vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý ước thực hiện 174 tỷ đồng (+8,4%, -25,9%); nguồn vốn đầu tư thuộc cấp xã quản lý ước thực hiện gần 25,8 tỷ đồng (+12,7%, +17,5%). Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt trên 2,9 nghìn tỷ đồng, giảm 14,4% so với cùng kỳ và đạt 54,7% kế hoạch năm. Trong đó vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện ước đạt trên 1,7 nghìn tỷ đồng, giảm 6,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý ước thực hiện trên 01 nghìn tỷ đồng (-26,8%); vốn cấp xã quản lý ước thực hiện 151 tỷ đồng (+8,5%).

Khối lượng vốn đầu tư thực hiện chủ yếu là công trình chuyên tiếp như: Công viên Mẹ Thứ (thị xã Điện Bàn); đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng; Cầu Hội Khách (huyện Đại Lộc), hồ chứa nước Lộc Đại (huyện Quế Sơn); cầu Thanh Nam (thành phố Hội An), chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải (huyện Núi Thành); đường giao thông liên kết vùng Phước Thành (huyện Phước Sơn); cầu Trà Linh (huyện Hiệp Đức); đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ)...

**\* Tình hình giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước**

Từ đầu năm đến nay UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản yêu cầu đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công (mới nhất là công văn số 3622/UBND-KTTH ngày 16 tháng 6 năm 2021) đã yêu cầu các sở, ban ngành, địa phương, chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án để giải ngân tốt vốn đầu tư công.

Theo số liệu Kho bạc Nhà nước tỉnh, tính đến ngày 30/6/2021, các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý đã giải ngân đạt 28,1% kế hoạch. Cụ thể: nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương giải ngân đạt 19% kế hoạch; nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) đã giải ngân 32,4% kế hoạch, trong đó nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý giải ngân đạt 15,6%, cấp huyện quản lý (40,1%), cấp xã quản lý (64,6%).

**4. Sản xuất công nghiệp**

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng 7 có phần sụt giảm so với những tháng đầu năm, do tình hình dịch bệnh Covid-19 trong tháng diễn biến phức tạp tại một số tỉnh thành trong cả nước và một số ca ghi nhận tại Quảng Nam. Theo đó, ảnh hưởng đến tiêu thụ sản phẩm cũng như nhập nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, cùng thời điểm tháng này năm trước việc thực hiện Nghị định 70/2020/NĐ-CP về giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đã giúp kích cầu tiêu dùng xe sản xuất, lắp ráp trong nước, do đó khối lượng sản xuất xe ô tô vào thời điểm đó tăng khá. Tuy nhiên, tính chung tình hình sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2021 vẫn tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2020, do một số ngành sản xuất có chỉ số tăng cao ở các tháng đầu năm và một số ngành tiếp tục duy trì được chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ.

**4.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp**

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 7/2021 ước tính giảm nhẹ 0,4% so tháng trước và giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể tăng/giảm từng ngành tương ứng: ngành khai khoáng (-6,9%; -13,7%); chế



biến, chế tạo (-0,5%; -5,6%); sản xuất và phân phối điện (+0,6%; +7,2%); cung cấp nước và xử lý rác thải (+0,4%; +11,3%).

Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tiếp tục tăng trên 21% so cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo (+18,9%); ngành sản xuất và phân phối điện (+66,6%); sản xuất cung cấp nước và xử lý rác thải (+15,7%). Riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm trên 11%.

Một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất cộng dồn 7 tháng tăng cao so với cùng kỳ như: khai thác than cứng và than non (+13,1%); sản xuất chế biến thực phẩm (+11,4%); dệt (+58,2%); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện (+12,7%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (+19,4%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+17,2%); sản xuất xe có động cơ (+55,4%); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+15,7%); khai thác, xử lý và cung cấp nước (+24,4). Tuy nhiên có một số ngành sản xuất giảm: khai khoáng khác (-19,6%); sản xuất trang phục (-28,7%); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (-29,9%); in, sao chép bản ghi các loại (-15%); sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (-76,1%); sản xuất kim loại (-43,4%).

#### **4.2. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**

Trong tháng 7/2021, một số sản phẩm có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước: cát trắng (238 m<sup>3</sup>; +33,3%) phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngân nước muối nhưng không hun khói (54,2 tấn; +54,5%); thức ăn cho thủy sản (12,7 nghìn tấn; +10,6%); nước ngọt (22 triệu lít; +21,1%); quần áo nghề nghiệp (321,3 nghìn sản phẩm; +33,3%); các bộ phận của giày, dép bằng da (1,6 triệu sản phẩm; +90%); vỏ bào, dăm gỗ (88,3 nghìn tấn; +43,7%)... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm so cùng kỳ như: than đá (than cứng) loại khác (-31,4%); thức ăn cho gia súc (-6,1%); bia đóng chai (-69,4%); bộ com-lê, quần áo đồng phục (-39,5%); giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài (-25,3%); mạch điện tử tích hợp (-7,2%), xe ô tô các loại (-17,3%)...

Tính chung 7 tháng đầu năm, các sản phẩm công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ: than đá, than cứng loại khác đạt 93,4 nghìn tấn (+13,1%); phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi ướp lạnh đạt 160 tấn (+20,8%); thức ăn cho gia súc đạt gần 19,3 nghìn tấn (+24,8%); nước ngọt đạt gần 141 triệu lít (+21,2%); ô tô các loại đạt gần 54 nghìn chiếc (+54,8%)... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ phải kể đến như: đá xây dựng khác (-32%); bia đóng chai (-27,8%); giày dép thể thao (-34%); bao và túi bằng giấy (-16,4%)...

#### **4.3. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp**

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp cộng dồn đến cuối tháng 7/2021 ước tính giảm 4,3% so với cùng kỳ

năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (-7,7%) và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (0,2%); trong khi đó khu vực doanh nghiệp nhà nước (+1,1%). Cùng thời điểm, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo (-4,5%); ngành sản xuất và phân phối điện (-1,4%); cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải (-1,1%); riêng ngành khai khoáng tăng 0,7%.

Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2021, chỉ số sử dụng lao động một số ngành sản xuất giảm so với cùng kỳ : sản xuất chế biến thực phẩm (-4,9%); sản xuất đồ uống (-3,4%); sản xuất trang phục (-2,2%); sản xuất da và các sản phẩm từ da (-20,9%); sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (-17,4%); sản xuất kim loại (-9,1%). Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng như: khai thác than cứng và than non (+2,4%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+5,8%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+18,6%); sản xuất xe có động cơ (+17,6%)...

## **5. Thương mại, dịch vụ**

Hoạt động thương mại và dịch vụ trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021 tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp. Hoạt động mua bán hàng hóa trên địa bàn tỉnh duy trì mức tăng trưởng ổn định, tâm lý người dân trong mua sắm hàng hóa tương đối bình tĩnh, không có hiện tượng đổ xô đi mua hàng hóa tích trữ; hàng hóa trên thị trường cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa vẫn đáp ứng tốt nhu cầu của người dân, giá cả ổn định, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá. Tuy nhiên, hoạt động dịch vụ chịu tác động kéo dài nhất bởi dịch bệnh Covid-19 tiếp tục giảm sâu so với cùng kỳ năm trước như: hoạt động dịch vụ lưu trú, lữ hành, vui chơi giải trí, kinh doanh bất động sản.

### **5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 ước đạt trên 3,9 nghìn tỷ đồng, giảm gần 9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 3,1 nghìn tỷ đồng (-10,8%). Theo chi tiết nhóm ngành hàng, hầu hết doanh thu các nhóm hàng hóa đều giảm so với cùng kỳ, giảm sâu nhất là nhóm nhiên liệu khác trừ xăng, dầu (-62,2%); hàng may mặc (-41%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (-40%); phương tiện đi lại trừ ô tô (-28,4%)...

Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt trên 29 nghìn tỷ đồng, tăng gần 5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 21,7 nghìn tỷ đồng, chiếm trên 74% so với tổng mức, tăng 4,7% so với cùng kỳ. Xét theo nhóm ngành hàng trong doanh thu bán lẻ hàng hóa, một số nhóm hàng có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ: gỗ và vật liệu xây dựng (+89%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+17,2%); lương thực, thực phẩm (+1,9%). Các nhóm còn lại đều giảm, trong đó giảm sâu nhất là nhóm nhiên liệu khác trừ xăng dầu (-60,5%);



may mặc (-40,8%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (-39,2%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (-36,3%)...

## **5.2. Hoạt động du lịch**

Hoạt động du lịch chịu ảnh hưởng kéo dài nhất bởi dịch bệnh Covid-19 với lượng khách tham quan, lưu trú, đặc biệt khách quốc tế giảm mạnh. Theo đó, doanh thu hoạt động lưu trú và ăn uống tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021 giảm khá sâu so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, doanh thu dịch vụ ăn uống tăng trưởng khá do việc thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới.

Theo kết quả điều tra tháng 7/2021, tổng lượt khách lưu trú trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 22,6 nghìn lượt khách, giảm 25,7% so với tháng trước và bằng 27,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách quốc tế đạt 311 lượt khách (-30%; -94,4%); khách trong nước đạt gần 22,3 nghìn lượt khách (-25,6%; -70,9%). Riêng đối với hoạt động du lịch theo tour không phát sinh do các doanh nghiệp lữ hành phục vụ trong tháng 7 tạm dừng hoạt động. Dự tính 7 tháng đầu năm 2021, tổng lượt khách lưu trú trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 394 nghìn lượt khách, giảm 53,6% so với cùng kỳ; trong đó khách quốc tế ước đạt gần 12 nghìn lượt (-97%); khách trong nước ước đạt hơn 381 nghìn lượt (-17,2%). Tổng lượt khách tham quan do các đơn vị lữ hành phục vụ ước đạt hơn 7 nghìn lượt khách, giảm 67% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 7/2021, doanh thu hoạt động lưu trú đạt gần 11,6 tỷ đồng, giảm 26% so với tháng trước và giảm 67% cùng kỳ năm trước; doanh thu hoạt động ăn uống đạt gần 452 tỷ đồng (-16,9%; +6,9%); doanh thu hoạt động du lịch lữ hành không phát sinh, các đơn vị lữ hành tạm dừng hoạt động kinh doanh trong tháng 7 do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp. Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt trên 209 tỷ đồng, giảm 68,3% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu từ dịch vụ ăn uống đạt trên 4,5 nghìn tỷ đồng (+25,5%); doanh thu từ dịch vụ du lịch lữ hành đạt gần 9,9 tỷ đồng (-82,5%).

## **5.3. Hoạt động dịch vụ**

Hoạt động dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh cũng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Theo đó, doanh thu một số ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh vẫn tiếp tục giảm so với cùng kỳ như: hoạt động kinh doanh bất động sản; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí.

Theo kết quả điều tra, doanh thu dịch vụ khác tháng 7/2021 ước đạt hơn 334 tỷ đồng, giảm 2,7% so với tháng trước và tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: dịch vụ kinh doanh bất động sản (-2,4%; +25,6%); dịch vụ giáo dục và đào tạo (-0,3%; -9,3%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (-1,9%; +4,5%); nghệ thuật, vui chơi và giải trí (-2,2%; -55,2%)... Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, doanh thu dịch vụ khác đạt trên 2,7 nghìn tỷ đồng,

giảm 01% so với cùng kỳ và giảm chủ yếu ở nhóm dịch vụ bất động sản (-11,5%) và dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí (-20,4%). Còn lại các nhóm dịch vụ khác đều tăng so với cùng kỳ: dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (+23,6%); giáo dục và đào tạo (+31,8%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (+14,5%); dịch vụ phục vụ cá nhân khác (+11,4%); sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (+9,2%)...

#### **5.4. Hoạt động vận tải, kho bãi**

Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp như hiện nay, hoạt động vận tải hành khách diễn ra hết sức hạn chế, trong khi vận tải hàng hóa cũng phải tuân thủ nhiều quy định về phòng chống dịch bệnh đã làm cho kết quả hoạt động vận tải trên địa bàn tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021 sụt giảm so với cùng kỳ.

Theo kết quả điều tra, tổng doanh thu hoạt động vận tải kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7/2021 ước đạt trên 321 tỷ đồng, giảm 5,5% so với tháng trước và giảm 8% so tháng cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ ước đạt 249 tỷ đồng (-7%; -9,5%); vận tải đường ven biển và viễn dương ước đạt 18,7 tỷ đồng (+10,1%; +89,4%); vận tải đường thủy nội địa ước đạt gần 3,4 tỷ đồng (-18,2%; -7,5%); doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 50,3 tỷ đồng (-2%; -17,2%). Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt gần 2,5 nghìn tỷ đồng, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó doanh thu vận tải đường bộ ước đạt trên 1,9 nghìn tỷ đồng (-0,1%); doanh thu vận tải ven biển và viễn dương ước đạt gần 120 tỷ đồng (+107,2%); doanh thu vận tải thủy nội địa ước đạt gần 30 tỷ đồng (+39,5%); doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 356 tỷ đồng (-19,4%)

Vận tải hành khách: khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 7/2021 ước đạt 342 nghìn lượt khách, giảm mạnh so với tháng trước (-34,3%) và so tháng cùng kỳ năm trước (-59,3%); khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt hơn 25 triệu lượt hành khách.km (-29,5%; -57,9%). Tính chung 7 tháng đầu năm, khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt gần 4,7 triệu lượt khách, giảm 28,6% so với cùng kỳ năm trước, khối lượng hành khách luân chuyển đạt gần 310 triệu lượt khách.km (-38,6%).

Vận tải hàng hóa: khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 7/2021 ước đạt gần 1,2 triệu tấn, giảm 5,3% so với tháng trước và tăng +6,4% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt hơn 130 triệu tấn.km (-4,1%; +4,2%). Tính chung 7 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt gần 9,3 triệu tấn, tăng 18,4% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.015 triệu tấn.km (+20%).

#### **6. Chỉ số giá**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong tháng 7/2021 tăng 0,41% so với tháng trước (trong đó khu vực thành thị tăng

0,42%; khu vực nông thôn tăng 0,41%); nguyên nhân do giá xăng dầu tăng theo giá thế giới, giá thép tăng nhẹ, giá thiết bị và đồ dùng gia đình tăng theo nhu cầu tiêu dùng. So với cùng kỳ năm trước CPI tăng 3,39%; so với tháng 12 năm trước CPI tăng 2,93%. Bình quân 7 tháng đầu năm 2021, CPI tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước<sup>5</sup>.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 6 nhóm tăng giá: hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,01%); đồ uống và thuốc lá (+0,02%); nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,56%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,33%); giao thông (+2,94%); giáo dục (+0,02%). Có 4 nhóm giảm giá: may mặc, mũ nón, giày dép (-0,08%); hàng hóa và dịch vụ khác (-0,02%); bưu chính viễn thông (-0,01%); văn hóa, giải trí và du lịch (-0,01%). Riêng nhóm thuốc và dịch vụ y tế ổn định.

Chỉ số giá vàng tháng 7/2021 giảm 2,55% so với tháng trước và tăng 14,86% so với bình quân cùng kỳ do ảnh hưởng biến động chung của giá vàng thế giới. Đồng đô la Mỹ trong tháng 7/2021 giữ ổn định so với tháng trước; giảm 0,06% so với bình quân cùng kỳ. Tính bình quân giá 1 đô la Mỹ trong tháng quy đổi được 23.111 đồng Việt Nam.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### **7.1. Giáo dục**

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 tại Quảng Nam diễn ra trong 2 ngày (6/7-8/7/2021). Vượt qua rất nhiều áp lực và khó khăn, tất cả điểm thi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã hoàn thành tốt, khi vừa tổ chức thi đảm bảo nghiêm túc, đúng quy chế, vừa thực hiện phòng chống dịch Covid-19. Kỳ thi năm nay có 16.776 thí sinh đăng ký dự thi (trong đó: thí sinh chỉ thi tốt nghiệp: 3.497; Thí sinh thi tốt nghiệp và xét Đại học, Cao đẳng: 12.702; thí sinh chỉ thi để xét Đại học, Cao đẳng: 577), được bố trí ở 56 điểm thi với 746 phòng thi đặt tại 49 trường THPT và 7 trường THCS (Điện Bàn, Hội An, Tam Kỳ, Núi Thành) của 18 huyện, thị xã, thành phố. Số cán bộ được điều động làm công tác thi hơn 3.350 người, trong đó hơn 2.600 cán bộ coi thi, 280 công an, 336 nhân viên và trật tự viên, 112 nhân viên y tế.

Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Nam đang triển khai công tác tuyển dụng viên chức ngành giáo dục - đào tạo Quảng Nam năm 2021. Theo đó, có 1.888 chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên, nhân viên ngành giáo dục và đào tạo; trong đó giáo viên mầm non hạng III (523 chỉ tiêu); giáo viên tiểu học hạng III (769 chỉ tiêu); kế toán viên trung cấp (138 chỉ tiêu); văn thư trung cấp (120 chỉ tiêu); thư viện viên hạng IV (159 chỉ tiêu); y sĩ hạng IV (103 chỉ tiêu); quản trị viên hệ thống hạng IV (35 chỉ tiêu); nhân viên thiết bị, thí nghiệm (36 chỉ tiêu); nhân viên giáo vụ (05 chỉ tiêu).

<sup>5</sup> Nguyên nhân: so với tháng 12/2020, giá xăng dầu tăng 31,67%, so với tháng 7/2020 giá xăng dầu tăng 38,54%, bình quân 7 tháng đầu năm 2021 giá xăng dầu tăng 18,43% so với cùng kỳ.

## 7.2. Văn hóa, thể dục, thể thao

Các hoạt động văn hóa trong tháng trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung cho công tác tuyên truyền cổ động trực quan, trọng tâm như: kỷ niệm 550 năm Danh xưng Quảng Nam (1471-2021); tuyên truyền hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo và hưởng ứng Ngày Đại dương thế giới năm 2021; Kỷ niệm 74 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2021).

Ngày 28/6/2021 thành phố Tam Kỳ vừa tổ chức giải bơi lội trong khuôn khổ Đại hội Thể dục thể thao cấp thành phố lần thứ IX - 2021, tại hồ bơi Phù Đổng, Trung tâm Thanh thiếu niên miền Trung. Giải thu hút 69 vận động viên của 13 xã, phường tham gia thi đấu ở 12 nội dung: 50m, 100m tự do nam, nữ; 50m, 100m ếch nam, nữ; 50m bơi ngựa nam, nữ và 200 tiếp sức nam, nữ. Giải được tổ chức trong điều kiện phòng dịch chặt chẽ, nghiêm ngặt và đảm bảo an toàn cho các đoàn vận động viên. Kết quả chung cuộc, phường An Xuân giành giải nhất toàn đoàn với 7 huy chương vàng, phường Tân Thạnh đoạt giải nhì với 5 huy chương vàng.

Chuẩn bị lực lượng vận động viên tham gia Đại hội thể thao toàn quốc năm 2022, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng Đề án Chính sách thu hút, đãi ngộ huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Quảng Nam, quy định chế độ tiền thưởng đối với HLV, VĐV lập thành tích trong thi đấu các giải thể thao cấp quốc gia và cấp tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 213 VĐV được đào tạo tập trung ở 9 bộ môn (Điền kinh, Karate, Taekwondo, Vovinam, Võ Cổ truyền, Wushu, Đua thuyền, Bóng chày, Bắn súng); có 12 VĐV tập trung đội tuyển quốc gia (02 VĐV môn Taekwondo, 02 VĐV môn bắn súng, 04 VĐV môn Wushu, 01 VĐV môn Đua thuyền, 02 VĐV Karate, 01 VĐV môn Vovinam); gửi 05 VĐV đào tạo tại Trung tâm HLTT quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm HLTT quốc gia Đà Nẵng.

## 7.3. Bảo hiểm xã hội, y tế, phòng chống dịch bệnh

### \* *Bảo hiểm:*

Tổng thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh ước tháng 7/2021 đạt trên 388 tỷ đồng, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước; chia ra thu bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt trên 260 tỷ đồng (+42%), thu bảo hiểm y tế đạt 128 tỷ đồng (-0,9%). Trong thu BHXH, quỹ BHXH bắt buộc đạt 235,8 tỷ đồng (+38,9%), quỹ BHXH tự nguyện đạt 7,2 tỷ đồng (+465,5%), riêng quỹ bảo hiểm thất nghiệp đạt 17 tỷ (+40,1%). Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2021 tổng thu BHXH đạt trên 2,8 nghìn tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ, trong đó quỹ BHXH đạt 1,9 nghìn tỷ đồng (+45,9%), quỹ bảo hiểm y tế đạt 891 tỷ đồng (+23,6%).

Tổng chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng ước đạt 390,2 tỷ đồng, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó chi các chế độ BHXH đạt gần 272 tỷ đồng (+5,9%), chi khám

chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt gần 118 tỷ đồng (-24%). Cộng dồn 7 tháng đầu năm đạt gần 2,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó chi các chế độ BHXH đạt gần trên 1,8 nghìn tỷ đồng (+13,7%), chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt 878,3 tỷ đồng (-1%).

Số người tham gia BHXH tính đến nay đạt 195,6 nghìn người, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó BHXH bắt buộc đạt 175 nghìn người (+2,7%), số người hưởng BHXH đạt 49,6 nghìn người (+13,2%). Số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 1.439,5 nghìn người (+0,5%) so với cùng kỳ năm 2020, số người khám chữa bệnh hiểm y tế đạt 1.932 nghìn lượt người (-5,3%), số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp đạt 8,4 nghìn người (-38,7%).

**\* Công tác y tế, phòng chống dịch bệnh:**

Tính chung thời gian bùng phát dịch bệnh Covid-19 trong 7 tháng đầu năm 2021 (từ ngày 29/4/2021 đến ngày 19/7/2021): đã thực hiện 67.592 mẫu xét nghiệm, trong đó có 51 mẫu dương tính, 67.373 mẫu âm tính, 219 mẫu đang chờ kết quả. Cách ly y tế tại cơ sở cách ly tập trung 15.072 người, kết thúc cách ly cho 7.834 người. Cách ly tại cơ sở y tế 137 người, trong đó đang cách ly cho 57 người, đã kết thúc cách ly cho 80 người. Cách ly tại nhà 29.835 người, trong đó đang cách ly cho 5.061 người và đã kết thúc cách ly cho 24.744 người.

Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, trong tháng toàn tỉnh đã phát hiện 25 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết Dengue, 29 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng, 17 trường hợp bệnh lao phổi, 39 trường hợp mắc bệnh thủy đậu, 453 trường hợp mắc bệnh tiêu chảy, 13 trường hợp mắc bệnh quai bị, 10 trường hợp mắc bệnh lỵ trực trùng. Tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh phát hiện 245 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết Dengue, 559 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng, 167 trường hợp bệnh lao phổi, 501 trường hợp mắc bệnh thủy đậu, 3.305 trường hợp mắc bệnh tiêu chảy, 101 trường hợp mắc bệnh quai bị, 95 trường hợp mắc bệnh lỵ trực trùng.

**7.4. An toàn giao thông**

Theo số liệu của Phòng Cảnh sát Giao thông tỉnh Quảng Nam, trong tháng 07/2021 (từ ngày 15/6/2021 - 14/7/2021), trên địa bàn tỉnh xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 22 người, bị thương 13 người. Tai nạn đường sắt và đường thủy nội địa không xảy ra. So với tháng trước số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 11 vụ, số người chết tăng 16 người, số người bị thương tăng 4 người. Như vậy, tính từ ngày 15/12/2020 - 14/7/2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 114 vụ tai nạn giao thông, trong đó đường sắt 01 vụ; đường bộ 113 vụ, làm chết 85 người, bị thương 72 người; so với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 19 vụ, tăng 16 người chết và giảm 5 người bị thương.

### 7.5. Tình hình xử lý môi trường, cháy nổ, thiên tai

Theo số liệu Phòng Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy tỉnh Quảng Nam, trong tháng 07 trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 vụ cháy gồm: 02 vụ cháy rừng ở thành phố Tam Kỳ, 01 vụ cháy nhà dân ở thành phố Hội An, 01 vụ cháy rừng ở huyện Duy Xuyên, 01 vụ cháy rừng và 01 vụ cháy tài sản khác ở huyện Núi Thành, 02 vụ cháy rừng và 02 vụ cháy dân sự ở huyện Thăng Bình, 01 vụ cháy rừng ở huyện Bắc Trà My, 02 vụ cháy rừng ở huyện Hiệp Đức, 01 vụ cháy rừng ở huyện Đông Giang, 01 vụ cháy nhà dân ở huyện Phước Sơn, 01 vụ cháy cơ sở sản xuất kinh doanh ở huyện Đại Lộc. Giá trị thiệt hại ước tính 2,9 tỷ đồng và 44,7 ha rừng. Tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã xử lý 47 vụ cháy, không có vụ nổ, không có thiệt hại về người, ước tổng mức thiệt hại hơn 4,6 tỷ đồng và 134,1 ha rừng.

Theo số liệu Phòng Cảnh sát Môi trường tỉnh Quảng Nam, trong tháng 07 phát hiện mới và lập biên bản 5 vụ vi phạm pháp luật về môi trường, đã xử phạt vi phạm hành chính 3 vụ với tổng số tiền xử phạt là 68,5 triệu đồng. Như vậy tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã phát hiện 78 trường hợp vi phạm, lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính 58 trường hợp với tổng số tiền xử phạt là 1,2 tỷ đồng.

Nhìn chung, tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021 đạt được một số kết quả khả quan nhất định. Chỉ số sản xuất công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, hoạt động chăn nuôi gia cầm gặp khó khăn bởi giá thức ăn chăn nuôi liên tục có chiều hướng tăng và chăn nuôi trâu bò bị ảnh hưởng dịch viêm da nổi cục; hoạt động kinh doanh khối ngành dịch vụ, đặc biệt du lịch giảm mạnh và chưa có dấu hiệu phục hồi; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm; tình trạng cháy rừng vẫn còn xảy ra./.

#### Nơi nhận:

- VPTU, VP UBND, Đoàn ĐBQH, Sở KH&ĐT, NHNN, STC;
- TTTL&DVTK;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu VT, TH.



**Nguyễn Xuân Vinh**







**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ QUẢNG NAM**

---

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2021**



*Quảng Nam, 7/2021*

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

(Tháng 7 năm 2021)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	41.941	41.543	99,0
Lúa mùa	41.572	41.450	99,7
<b>Các loại cây khác (Ha)</b>			
Ngô	11.452	11.805	103,1
Khoai lang	2.390	2.310	96,7
Đậu tương	115	54	47,0
Lạc	9.679	9.428	97,4
Rau các loại	11.052	11.310	102,3
Đậu các loại	5.573	5.694	102,2
<b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	246.545	256.430	104,0
Lúa mùa			
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	29.005	30.130	103,9
Khoai lang	8.737	8.170	93,5
Lạc	19.655	19.500	99,2
Rau các loại	186.600	196.250	105,2
Đậu các loại	4.460	4.540	101,8

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Tháng 7 năm 2021)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>130,1</b>	<b>99,6</b>	<b>95,5</b>	<b>121,1</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>89,1</b>	<b>93,1</b>	<b>86,4</b>	<b>88,9</b>
- Khai thác than cứng và than non	119,5	75,4	68,7	113,1
- Khai thác quặng kim loại				
- Khai khoáng khác	79,2	101,6	95,0	80,4
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>127,8</b>	<b>99,5</b>	<b>94,4</b>	<b>118,9</b>
- Sản xuất chế biến thực phẩm	111,4	102,0	109,6	111,4
- Sản xuất đồ uống	128,1	100,9	120,5	121,0
- Dệt	167,8	100,6	120,8	158,2
- Sản xuất trang phục	71,2	92,4	62,7	71,3
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	67,8	94,2	91,5	70,1
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	112,7	103,0	132,7	112,7
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,2	99,0	131,5	105,0
- In, sao chép bản ghi các loại	83,4	105,2	100,7	85,1
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,2	92,0	125,1	119,4
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	20,7	103,6	88,5	23,9
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,9	85,0	103,7	117,2
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	70,9	95,8	89,7	73,1
- Sản xuất kim loại	65,7	100,0	12,5	56,6
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,5	109,7	121,6	106,2
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,8	114,2	92,8	102,1
- Sản xuất xe có động cơ	187,8	97,8	82,6	155,4
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,6	101,4	91,7	97,3
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	113,9	104,6	125,0	115,7
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	136,4	104,0	147,2	138,2
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>182,8</b>	<b>100,6</b>	<b>107,2</b>	<b>166,6</b>
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	182,8	100,6	107,2	166,6
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>116,5</b>	<b>100,4</b>	<b>111,3</b>	<b>115,7</b>
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	126,1	100,3	116,3	124,4
- Thoát nước và xử lý nước thải				
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,8	100,5	109,1	112,3

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Tháng 7 năm 2021)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	13.885	10.471	93.352	68,7	113,1
Đá xây dựng khác	M3	29.879	31.220	176.637	101,4	68,0
Cát trắng	M3	298	238	1.988	133,3	115,4
Cát tự nhiên khác	M3	20.644	20.286	150.859	87,4	97,8
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	18	19	160	77,6	120,8
Mực đông lạnh	Tấn	70	68	514	99,7	107,8
Thủy hải sản ướp đông khác (trừ tôm, cá, mực)	Tấn	140	135	1.016	97,0	102,7
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn	57	54	343	154,4	131,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.470	2.560	19.285	93,9	124,8
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	12.440	12.748	69.232	110,6	110,6
Bia đóng chai	1000 lít	4.611	3.193	40.450	30,6	72,2
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	21.813	22.032	140.814	121,1	121,2
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m <sup>2</sup>	140	144	898	101,5	72,2
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ đay	1000 cái	6.573	6.610	46.626	120,8	158,3
Quần áo nghề nghiệp	1000 cái	326	321	2.229	133,3	115,9
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5.550	5.109	31.900	60,5	69,3
Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	102	102	807	74,7	65,9
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	1.924	1.600	9.099	189,8	88,0
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	86.773	88.334	700.229	143,7	105,1
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	548	570	3.491	123,7	123,5
Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn loạt khác; giấy làm thẻ card và giấy làm băng đục lỗ	Tấn	1.449	1.500	10.276	114,4	101,2

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	7.099	7.214	45.956	101,9	83,6
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)	1000 chiếc	2.649	2.500	14.211	180,3	129,6
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	192	190	1.100	105,6	81,4
Dịch vụ in thử	Triệu đồng	1.241	1.581	9.475	91,2	90,0
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	467	461	3.220	97,2	102,6
Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	Tấn	307	200	1.737	285,7	122,3
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	984	1.000	6.542	110,0	140,9
Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste	Tấn	166	169	1.035	111,9	95,7
Cao dán, bưng, băng, gạc và các sản phẩm tương tự	Kg	830	860	4.888	88,5	23,9
Cao su hỗn hợp chưa lưu hoá, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	Tấn	352	350	2.331	77,3	111,1
Bao và túi (kể cả loại hình nón) bằng polime etylen	Tấn	19	18	128	115,0	121,2
Ống tuýp, ống dẫn, ống vôi khác	Tấn	537	395	3.536	123,3	118,6
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	592	594	12.824	6,5	9,2
Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ có tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ có tráng men, có hoặc không có lớp nền	1000 m <sup>2</sup>	2.418	2.905	17.287	116,7	98,4
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	15.816	15.290	102.563	81,2	90,0
Clanhke xi măng	Tấn	85.328	62.500	432.579	95,4	105,0
Xi măng Portland đen	Tấn	114.449	72.708	552.209	86,8	104,3
Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	1	1	27	12,5	56,6
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	173	200	1.345	74,3	81,9
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt,	Tấn	956	1.001	4.814	117,0	75,1



	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
thép, nhôm						
Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đầu	Kg	47.862	52.648	301.871	122,5	109,3
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	500.333	571.387	3.628.452	92,8	102,1
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn và # 18 tấn	Chiếc	4.786	4.948	38.071	76,7	164,3
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 18 tấn và # 24 tấn	Chiếc	16	9	292	36,0	139,7
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa # 5 tấn	Chiếc	1.220	1.188	7.473	102,1	114,6
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và # 20 tấn	Chiếc	1.106	920	7.987	101,7	163,8
Động cơ đốt trong kiểu piston chuyên động tịnh tiến hoặc chuyển động quay tròn đốt cháy bằng tia lửa điện dung tích xi lanh ≤ 1000 cm <sup>3</sup>	Chiếc	67.020	67.980	433.628	91,7	97,3
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.139.477	1.191.922	7.861.917	125,0	115,7
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	135	137	877	169,8	153,7
Con dấu	1000 cái	0,21	0,24	1,22	96,0	91,7
Điện sản xuất	Triệu KWh	267	272	2.051	106,9	188,8
Điện thương phẩm	Triệu KWh	219	211	1.253	108,5	106,7
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	2.417	2.423	15.528	116,2	124,4
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	10.721	10.770	75.097	109,1	112,3

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Tháng 7 năm 2021)

	Thực hiện kỳ trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>454.286</b>	<b>485.853</b>	<b>2.901.274</b>	<b>54,70</b>	<b>85,59</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>270.905</b>	<b>286.023</b>	<b>1.708.147</b>	<b>46,74</b>	<b>93,54</b>
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	100.125	110.125	664.995	41,11	95,69
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	60.128	80.250	390.334	56,20	111,91
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	46.104	49.324	253.862	47,83	72,75
- Vốn nước ngoài (ODA)	35.985	36.120	234.645	41,20	70,79
- Xổ số kiến thiết	8.571	8.934	54.434	64,04	125,09
- Vốn khác	80.120	81.520	500.211	58,74	122,83
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>160.497</b>	<b>174.050</b>	<b>1.041.987</b>	<b>63,18</b>	<b>73,16</b>
- Vốn cân đối ngân sách huyện	140.589	150.600	836.443	59,60	100,88
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	64.859	74.850	402.463	54,73	106,45
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.520	10.900	147.436	87,43	40,92
- Vốn khác	9.388	12.550	58.108	75,31	24,75
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>22.884</b>	<b>25.780</b>	<b>151.140</b>	<b>-</b>	<b>108,5</b>
- Vốn cân đối ngân sách xã	22.884	25.780	151.140	-	108,5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Tháng 7 năm 2021)

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo (triệu đồng)	Ước tính tháng báo cáo (triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	<b>3.136.345</b>	<b>3.116.526</b>	<b>21.742.943</b>	<b>89,2</b>	<b>104,7</b>
- Lương thực, thực phẩm	1.295.447	1.309.689	9.310.262	96,9	101,9
- Hàng may mặc	72.680	69.284	600.760	59,0	59,2
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	153.991	161.456	1.088.109	69,6	63,7
- Vật phẩm văn hóa, giáo dục	75.095	76.202	467.722	59,9	60,8
- Gỗ và vật liệu xây dựng	877.722	823.624	5.507.375	98,8	189,0
- Ô tô các loại	7.562	6.675	54.180	86,6	99,3
- Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	167.453	171.635	1.347.106	71,6	91,2
- Xăng, dầu các loại	213.506	224.795	1.431.479	88,3	89,7
- Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	25.947	26.424	165.513	37,8	39,5
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	120.546	119.518	876.102	92,3	117,2
- Hàng hóa khác	49.979	50.795	324.859	101,3	97,4
- Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	76.418	76.431	569.477	95,2	96,5

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Tháng 7 năm 2021)

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo (triệu đồng)	Ước tính tháng báo cáo (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>559.657</b>	<b>463.436</b>	<b>4.718.841</b>	<b>101,3</b>	<b>111,0</b>
Dịch vụ lưu trú	15.616	11.570	209.069	33,1	31,7
Dịch vụ ăn uống	544.042	451.866	4.509.772	106,9	125,5
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>45</b>	<b>-</b>	<b>9.867</b>	<b>-</b>	<b>17,5</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>343.221</b>	<b>334.001</b>	<b>2.707.072</b>	<b>100,8</b>	<b>99,0</b>

**7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ**  
(Tháng 7 năm 2021)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>105,89</b>	<b>103,39</b>	<b>102,93</b>	<b>100,41</b>	<b>101,60</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,84	101,82	100,82	100,01	101,34
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	114,42	111,19	107,74	99,73	112,18
Thực phẩm	107,13	98,80	97,66	99,75	98,44
Ăn uống ngoài gia đình	110,42	104,86	104,83	100,58	103,97
Đồ uống và thuốc lá	102,23	101,59	101,25	100,02	101,38
May mặc, giày dép và mũ nón	102,53	101,11	100,03	99,92	101,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,85	106,87	105,88	100,56	102,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,70	99,17	100,97	100,33	98,72
Thuốc và dịch vụ y tế	101,58	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,17	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,37	116,74	113,96	102,94	108,12
Bưu chính viễn thông	97,60	97,72	99,92	99,99	97,78
Giáo dục	102,63	101,06	101,06	100,02	100,42
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	101,11	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	93,63	97,43	102,93	99,99	95,64
Hàng hóa và dịch vụ khác	102,70	101,13	101,06	99,98	100,74
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>133,10</b>	<b>104,28</b>	<b>96,17</b>	<b>97,45</b>	<b>114,86</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>99,25</b>	<b>99,24</b>	<b>99,48</b>	<b>100,00</b>	<b>99,04</b>

**8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**  
(Tháng 7 năm 2021)

	Ước tính tháng báo cáo (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	<b>321.230</b>	<b>2.457.241</b>	<b>94,5</b>	<b>92,0</b>	<b>99,3</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>17.469</b>	<b>214.485</b>	<b>70,0</b>	<b>43,5</b>	<b>66,0</b>
Đường sắt					
Đường biển	46	2.081	35,4	7,6	69,5
Đường thủy nội địa	130	8.287	17,6	7,3	79,8
Đường bộ	17.293	204.117	71,8	45,8	65,5
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>253.481</b>	<b>1.886.925</b>	<b>96,1</b>	<b>102,0</b>	<b>110,4</b>
Đường sắt					
Đường biển	18.673	117.858	110,7	201,2	214,7
Đường thủy nội địa	3.266	21.217	95,7	172,3	197,1
Đường bộ	231.542	1.747.850	95,1	97,6	106,4
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>50.280</b>	<b>355.831</b>	<b>98,0</b>	<b>82,8</b>	<b>80,6</b>



## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

(Tháng 7 năm 2021)

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển hành khách</b>	<b>342</b>	<b>4.654</b>	<b>65,7</b>	<b>40,7</b>	<b>71,4</b>
<i>(Nghìn hành khách)</i>					
Đường sắt					
Đường biển	0,4	14	33,3	7,6	49,7
Đường thủy nội địa	12	808	18,7	8,6	92,5
Đường bộ	329	3.832	72,5	47,5	68,3
Đường không					
<b>II. Luân chuyển hành khách</b>	<b>25.166</b>	<b>309.654</b>	<b>70,5</b>	<b>42,1</b>	<b>61,4</b>
<i>(Nghìn lượt HK.km)</i>					
Đường sắt					
Đường biển	5	181	35,3	7,6	52,0
Đường thủy nội địa	30	2.026	17,6	7,0	85,0
Đường bộ	25.131	307.447	70,8	42,4	61,3
Đường không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển hàng hóa</b>	<b>1.193</b>	<b>9.281</b>	<b>94,7</b>	<b>106,4</b>	<b>118,4</b>
<i>(Nghìn tấn)</i>					
Đường sắt					
Đường biển	9	54	110,7	112,3	119,0
Đường thủy nội địa	22	143	95,6	167,9	186,7
Đường bộ	1.162	9.084	94,6	105,6	117,7
Đường không					
<b>II. Luân chuyển hàng hóa</b>	<b>130.098</b>	<b>1.014.867</b>	<b>95,9</b>	<b>104,2</b>	<b>120,0</b>
<i>(Nghìn tấn.km)</i>					
Đường sắt					
Đường biển	8.507	53.473	110,7	157,1	167,0
Đường thủy nội địa	288	1.879	95,5	156,4	173,3
Đường bộ	121.303	959.515	95,0	101,7	118,1
Đường không					

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

(Tháng 7 năm 2021)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	24	114	171,4	160,0	116,3
Đường bộ	24	113	184,6	160,0	120,2
Đường sắt		1			50,0
Đường thủy					
Số người chết (Người)	22	86	314,3	244,4	104,9
Đường bộ	22	85	366,7	244,4	123,2
Đường sắt		1			50,0
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	13	72	144,4	81,3	93,5
Đường bộ	13	72	144,4	81,3	93,5
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	16	47	177,8	133,3	90,4
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2.962	4.637	2575,7	763,4	28,7